

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2

Ngày 30/06/2025	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-6.0%	-8.4%

DT thuần Q2/25
61.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.8 102%
YoY: ▼6.80 -10.0%

LN thuần Q2/25
2.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.87 -28.6%
YoY: ▼0.59 -21.4%

LN sau thuế Q2/25
1.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.89 -37.7%
YoY: ▼0.05 -3.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
8.1%
YoY: +/-▼ 9.4%

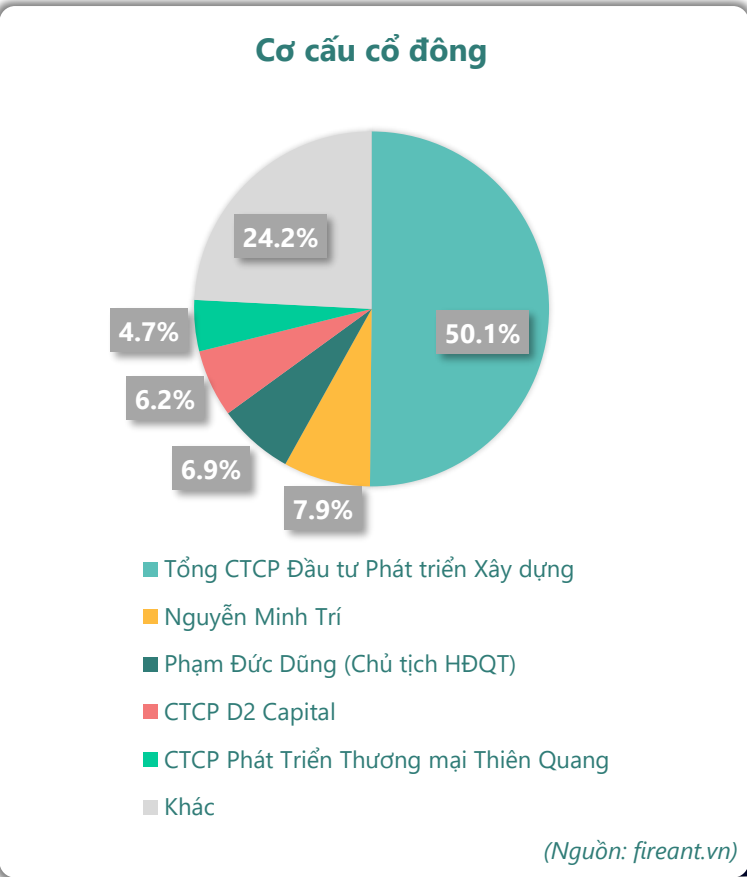
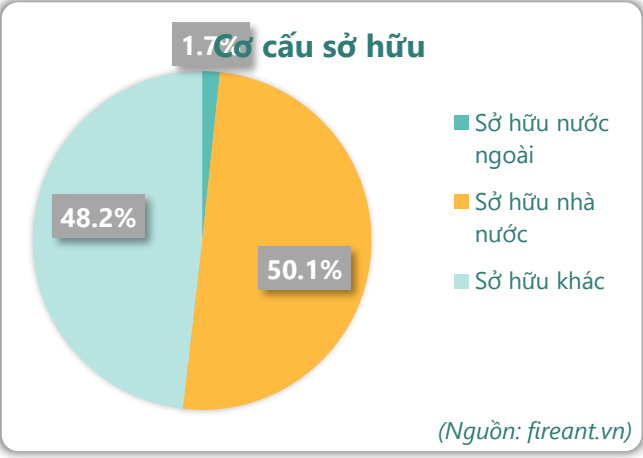
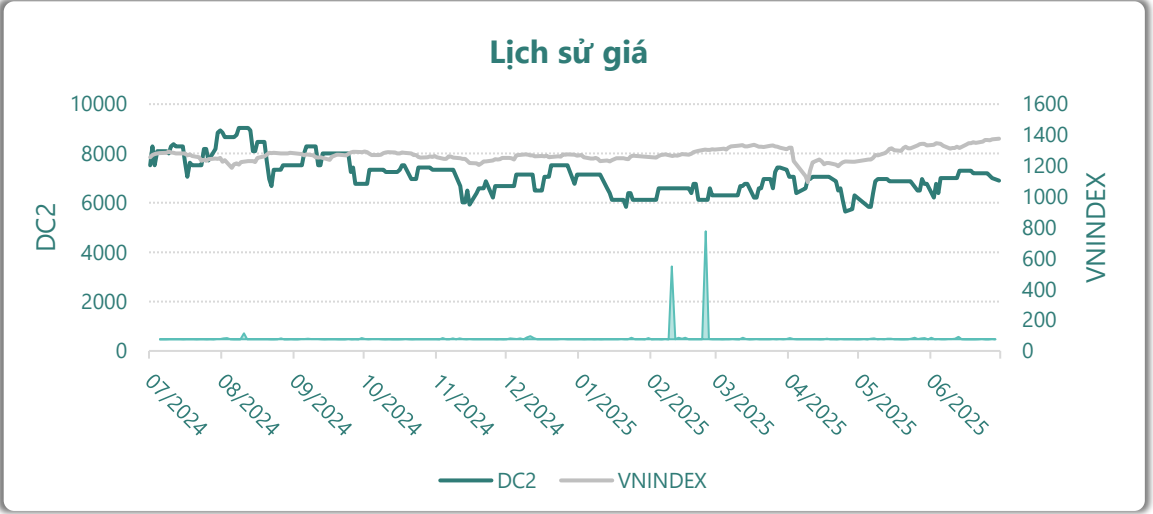
ROE (TTM) Q2/25
7.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,647 - 9,035
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	11,304,699
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	(0.16)
EPS	646
P/E	10.7

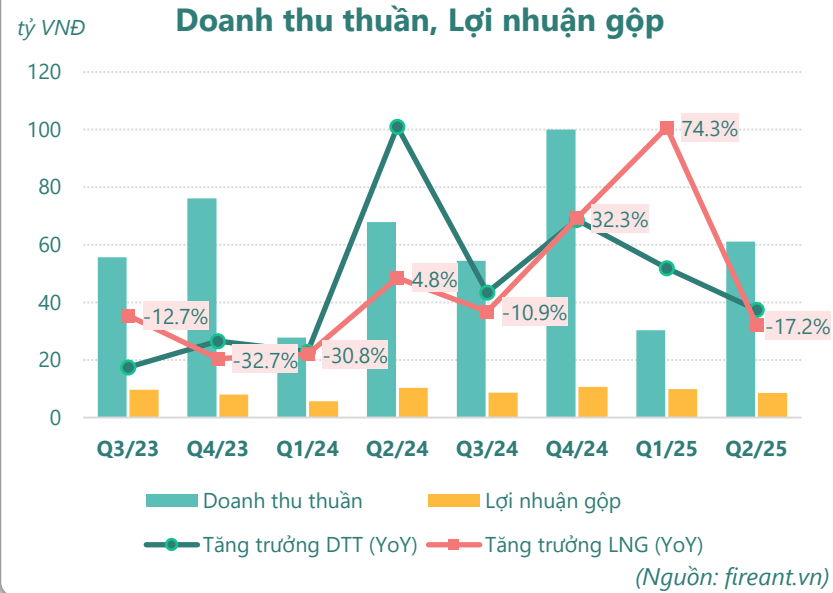
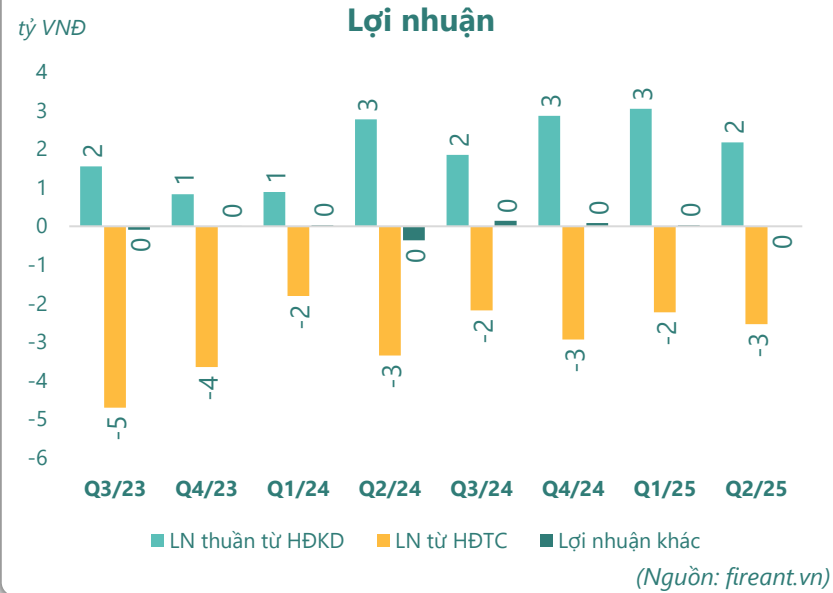
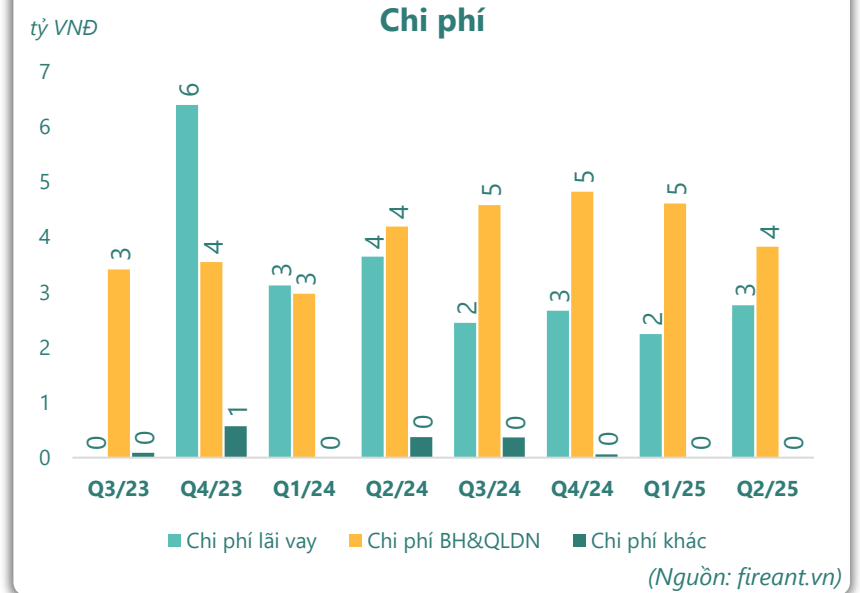
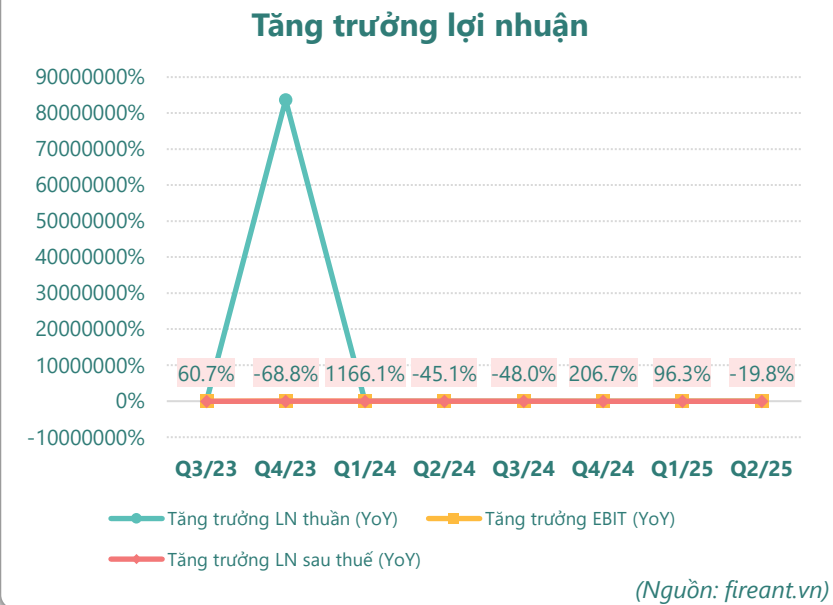
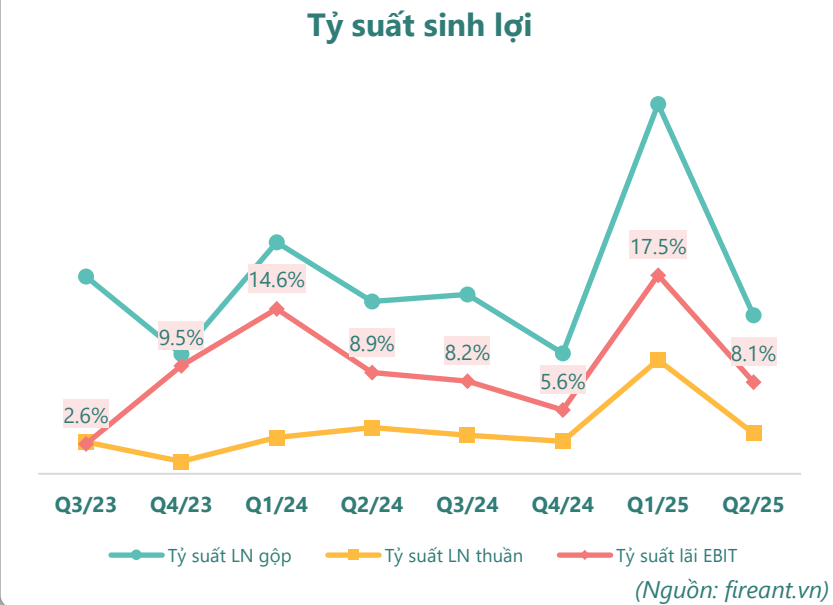
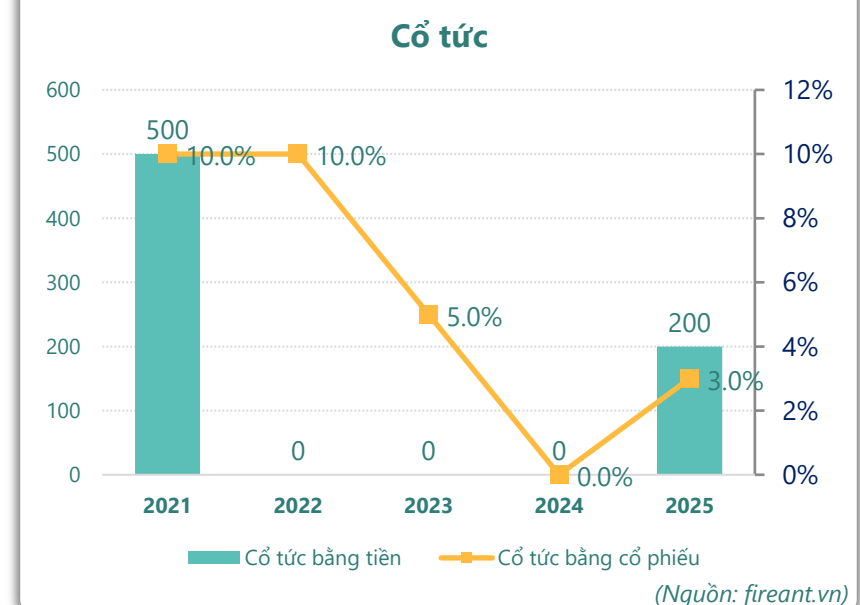
DT thuần 6T 2025
91.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30 -4.4%

LN thuần 6T 2025
5.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.56 42.7%

LN sau thuế 6T 2025
3.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.74 83.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



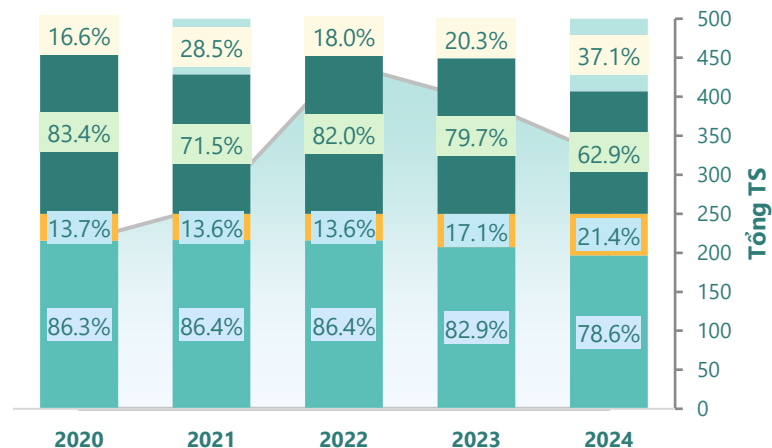


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

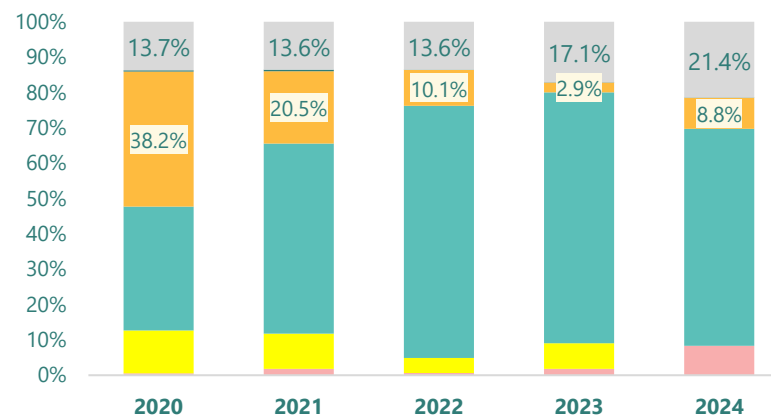
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

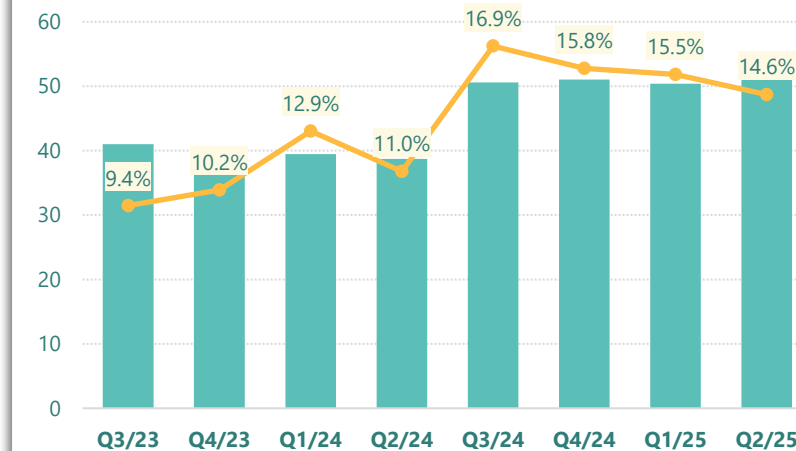


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

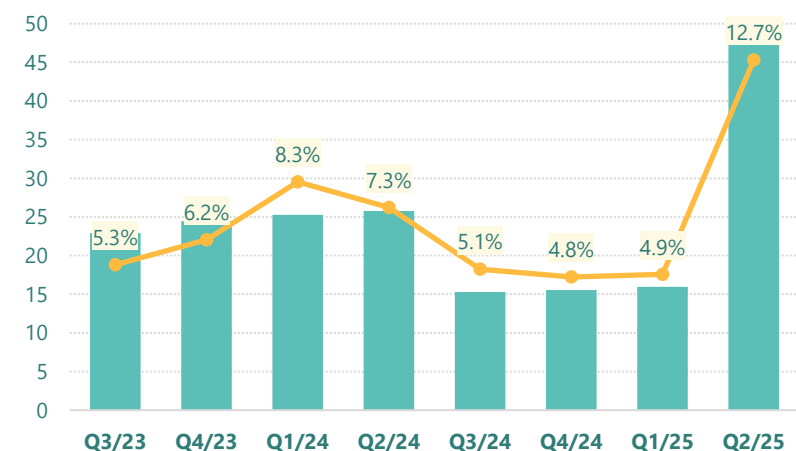


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

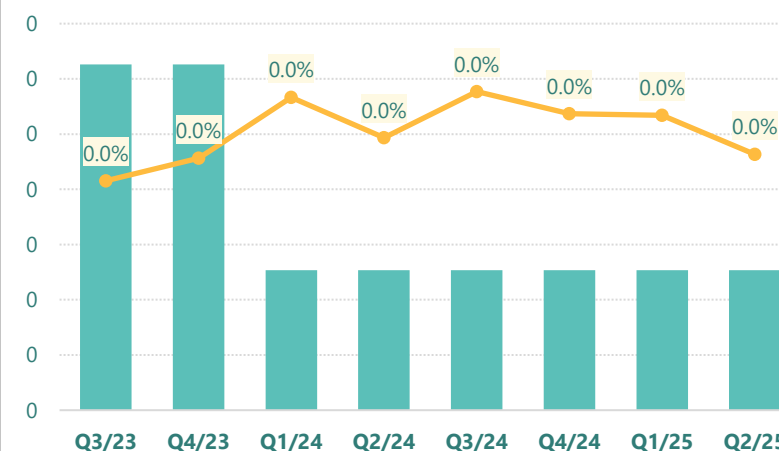


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

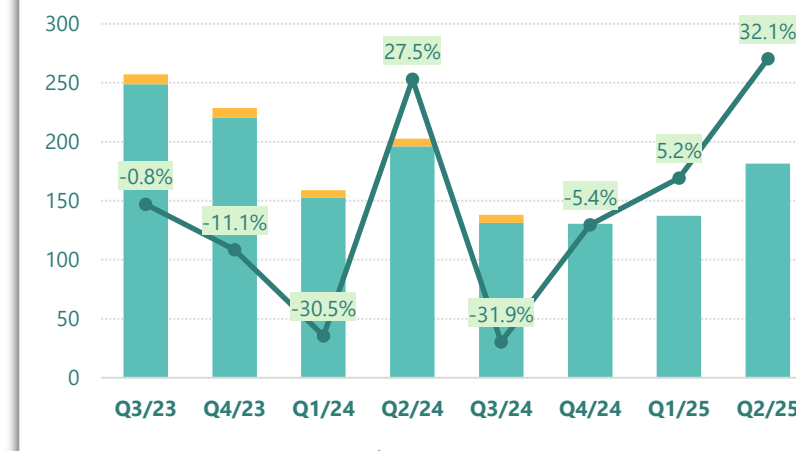


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



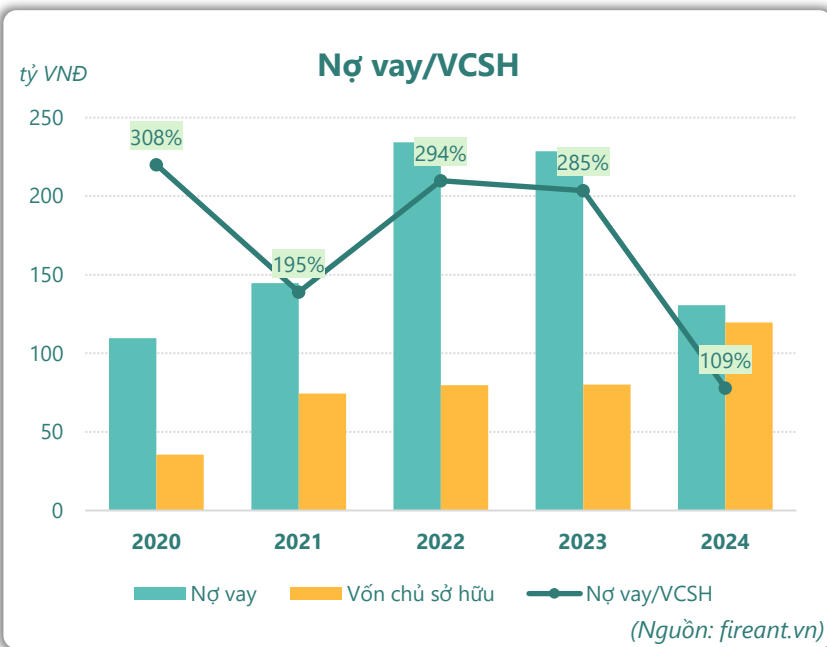
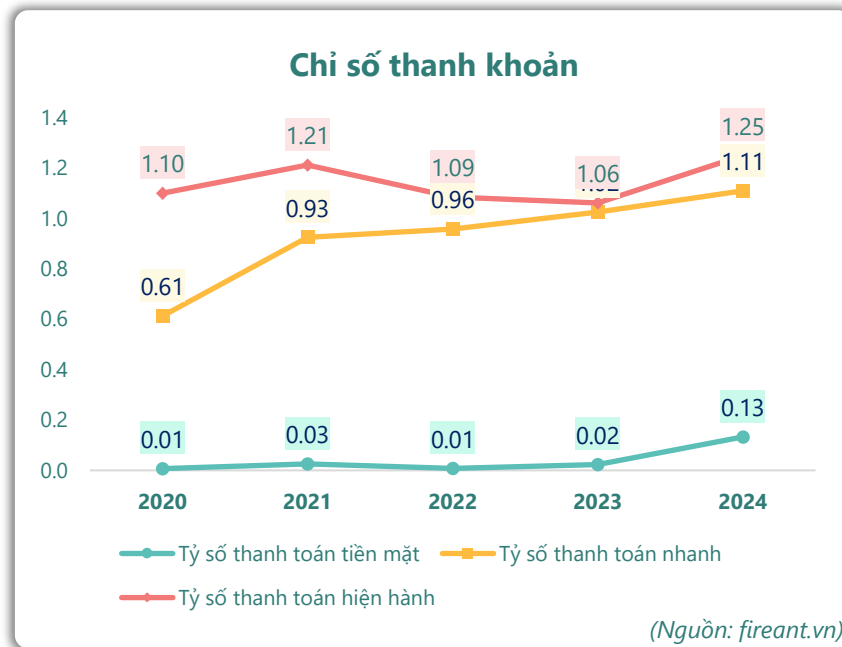
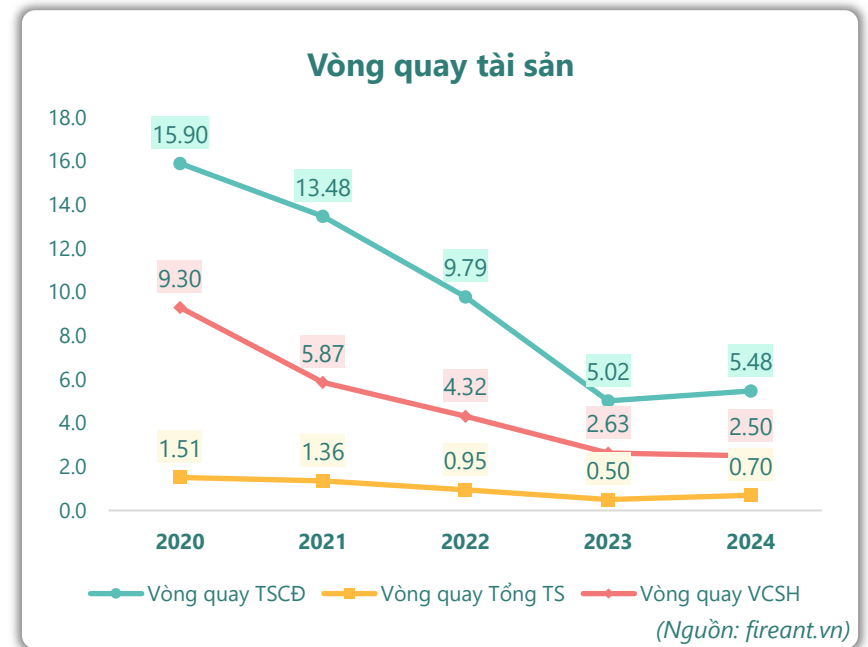
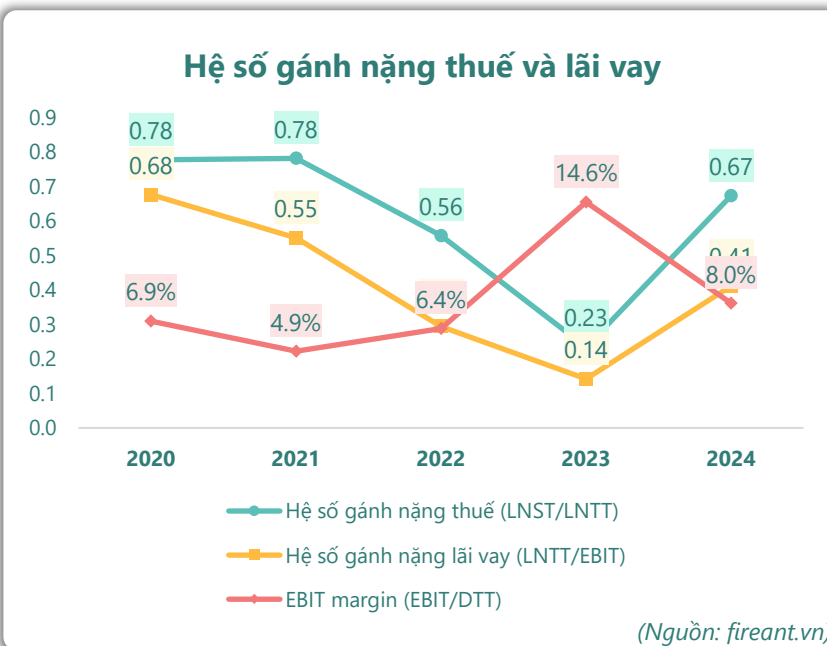
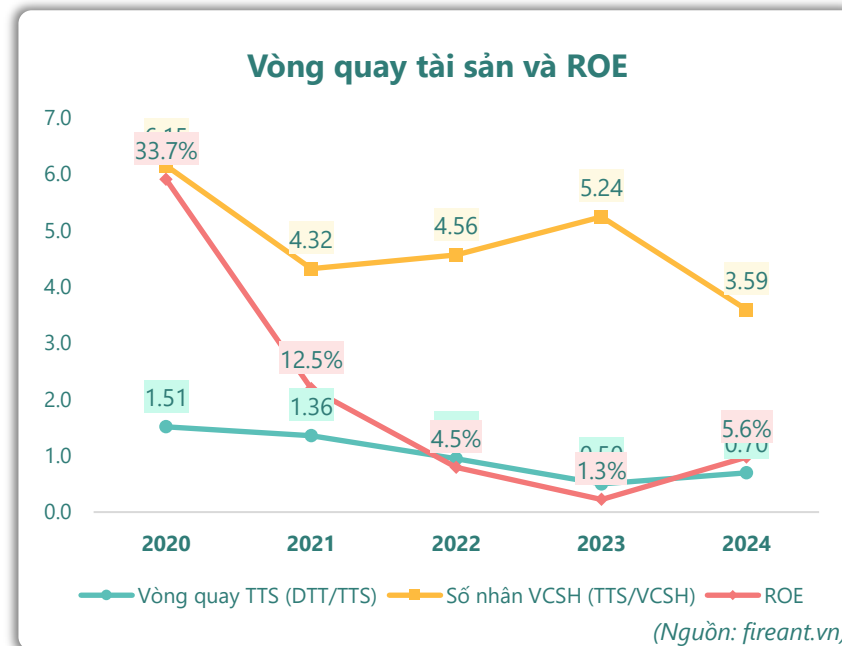
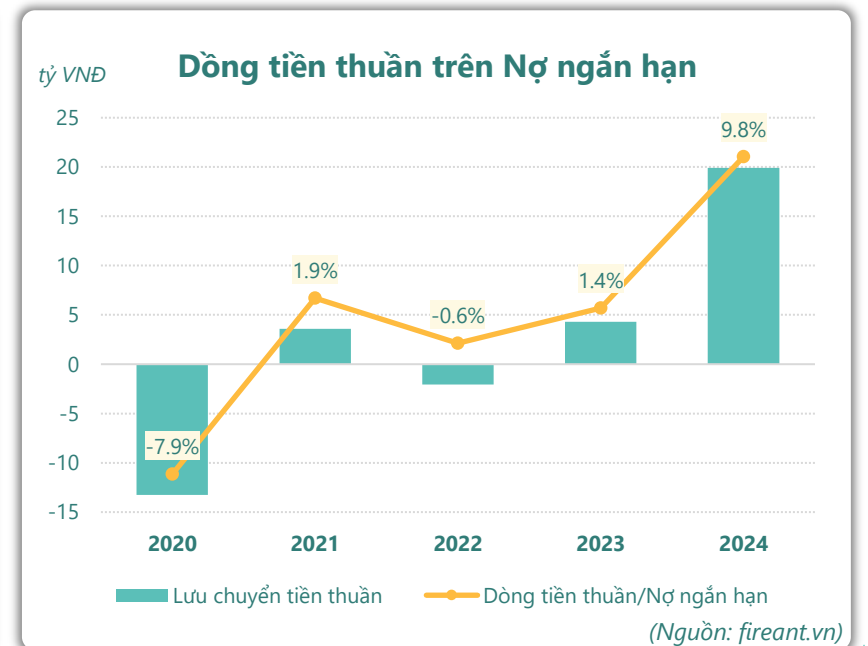
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	61.1	67.9	-10.0%	91.4	95.7	-4.4%
Giá vốn hàng bán	52.5	57.6	-8.8%	73.0	79.7	-8.4%
Lợi nhuận gộp	8.54	10.3	-17.1%	18.4	16.0	15.3%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.30	-25.1%	0.24	1.62	-85.4%
Chi phí TC	2.76	3.65	-24.3%	5.01	6.78	-26.1%
Chi phí lãi vay	2.76	3.65	-24.3%	5.01	6.78	-26.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.07	0	
Chi phí QLDN	3.83	4.20	-8.9%	8.37	7.17	16.7%
LN thuần từ HĐKD	2.18	2.77	-21.4%	5.22	3.66	42.7%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.36	99.9%	0.03	-0.33	108%
LN trước thuế	2.18	2.41	-9.7%	5.25	3.33	57.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.47	1.52	-3.3%	3.82	2.08	83.9%
LNST của CĐ cty mẹ	1.47	1.52	-3.3%	3.82	2.08	83.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.7	-53.1	66.9	-30.0	-1.79	-52.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	4.92	-5.58	29.0	-9.99	-5.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.0	47.0	-64.7	26.7	6.73	44.1
Tiền đầu kỳ	6.99	5.71	4.53	1.15	26.9	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	-1.29	-1.17	-3.39	25.8	-5.05	-14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.71	4.53	1.15	26.9	21.9	7.50

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	373	322	15.8%
Tài sản ngắn hạn	269	253	6.2%
Tiền và tương đương tiền	7.50	26.9	-72.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	198	-7.1%
Hàng tồn kho	62.0	28.4	118%
Tài sản ngắn hạn khác	6.00	0.36	1549%
Tài sản dài hạn	104	69.0	50.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.6	51.0	6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	15.6	205%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.17	2.35	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	203	26.4%
Nợ ngắn hạn	256	203	26.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	131	38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.5	50.9	13.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	120	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	117	120	-2.1%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

